



quàn gào

劝告

Verb, Noun · Advise / counsel

Example Sentences

mā mā quàn gào wǒ duō hē shuǐ
妈妈劝告我多喝水。

Mom advises me to drink more water.

lǎo shī quàn gào xué shēng yào rèn zhēn xué xí
老师劝告学生要认真学习。

The teacher advises the students to study hard.

péng yǒu quàn gào wǒ bié áo yè duì shēn tǐ bù hǎo
朋友劝告我别熬夜，对身体不好。

My friend advises me not to stay up late, as it's bad for my health.

Trace each character, then write the word on your own.

劝 劝 劝 劝 劝 劝 劝

告 告 告 告 告 告 告 告 告 告